PHỤ LỤC 2

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT HỒ SƠ KHỐI SỞ, HUYỆN, XÃ, VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI - 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Báo cáo số : /BC-SNV ngày /7/2020 của Sở Nội vụ)

Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa
Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa
04.08.2020 16:22:03 +07:00

	Cơ quan tiếp nhận -Trả kết quả	Hồ sơ giải quyết			Hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ đã giải quyết								Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết trễ hạn
						Đồng ý giải quyết				Từ chối giải quyết				
		Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ		Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	
1	Khối Sở	34186	2081	32105	13512	31083	30891	2	190	190	188	0	2	**0.61%**
2	Khối UBND cấp huyện	26001	5383	20618	4683	19025	16811	4	2210	621	610	0	11	**11.31%**
3	Khối UBND cấp xã	126799	2997	123802	13907	122832	122168	14	650	145	137	0	8	**0.54%**
4	Khối Văn phòng Đăng ký đất đai	79999	5121	74879	19904	70123	68824	6	1293	1488	1472	0	16	**1.83%**
	Tổng cộng	**266985**	**15582**	**251404**	**52006**	**243063**	**238694**	**26**	**4343**	**2444**	**2407**	**0**	**37**	**1.78%**

Thống kê từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

PHỤ LỤC 3

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT HỒ SƠ KHỐI CƠ QUAN SỞ - 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Báo cáo số : /BC-SNV ngày /7/2020 của Sở Nội vụ)

STT	Cơ quan tiếp nhận -Trả kết quả	Hồ sơ giải quyết			Hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ đã giải quyết								Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết trễ hạn
		Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ		Đồng ý giải quyết				Từ chối giải quyết				
						Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	
1	BQL Khu Kinh tế Vân Phong	178	8	170	107	161	161	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
2	Sở Công Thương	7517	12	7505	5610	7507	7507	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
3	Sở Du lịch	348	43	305	175	319	319	0	0	6	6	0	0	**0.00%**
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	102	0	102	68	100	100	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
5	Sở Giao thông Vận tải	9267	676	8591	577	7820	7818	0	2	41	40	0	1	**0.04%**
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	896	91	805	72	802	757	0	45	0	0	0	0	**5.61%**
7	Sở Khoa học và Công nghệ	68	4	64	45	65	65	0	0	2	2	0	0	**0.00%**
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	267	19	248	184	238	238	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
9	Sở Nội vụ	155	13	142	44	140	140	0	0	8	8	0	0	**0.00%**
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	7494	149	7345	5544	7361	7359	0	2	1	1	0	0	**0.03%**

STT	Cơ quan tiếp nhận -Trả kết quả	Hồ sơ giải quyết			Hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ đã giải quyết								Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết trễ hạn
						Đồng ý giải quyết				Từ chối giải quyết				
		Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ		Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	
11	Sở Ngoại vụ	21	1	20	0	19	19	0	0	1	1	0	0	**0.00%**
12	Sở Tài chính	126	47	79	34	76	76	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	997	178	819	399	668	667	0	1	62	62	0	0	**0.14%**
14	Sở Tư pháp	4886	599	4287	25	4281	4140	2	139	0	0	0	0	**3.25%**
15	Sở Thông tin và Truyền thông	80	5	75	11	74	74	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
16	Sở Văn hóa và Thể thao	452	19	433	379	393	393	0	0	39	38	0	1	**0.23%**
17	Sở Xây dựng	128	21	107	9	95	95	0	0	2	2	0	0	**0.00%**
18	Sở Y tế	1204	196	1008	229	964	963	0	1	28	28	0	0	**0.10%**
	Tổng cộng	**34186**	**2081**	**32105**	**13512**	**31083**	**30891**	**2**	**190**	**190**	**188**	**0**	**2**	**0.61%**

Thống kê từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

PHỤ LỤC 4

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT HỒ SƠ KHỐI UBND CẤP HUYỆN - 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Báo cáo số : /BC-SNV ngày /7/2020 của Sở Nội vụ)

STT	Cơ quan tiếp nhận -Trả kết quả	Hồ sơ giải quyết			Hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ đã giải quyết								Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết trễ hạn
		Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ		Đồng ý giải quyết				Từ chối giải quyết				
						Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	
1	UBND huyện Cam Lâm	1815	487	1328	246	1211	1139	1	71	56	54	0	2	**5.76%**
2	UBND huyện Diên Khánh	3218	621	2597	697	2269	2217	0	52	78	73	0	5	**2.43%**
3	UBND huyện Khánh Sơn	550	107	443	31	450	449	0	1	54	54	0	0	**0.20%**
4	UBND huyện Khánh Vĩnh	521	60	461	86	458	452	0	6	0	0	0	0	**1.31%**
5	UBND huyện Vạn Ninh	3054	626	2428	462	1929	1519	3	407	219	216	0	3	**19.09%**
6	UBND thị xã Ninh Hòa	2817	357	2460	224	1986	1960	0	26	136	135	0	1	**1.27%**
7	UBND thành phố Cam Ranh	3470	1272	2198	908	1985	1607	0	378	68	68	0	0	**18.41%**
8	UBND thành phố Nha Trang	10556	1853	8703	2029	8737	7468	0	1269	10	10	0	0	**14.51%**
	Tổng cộng	**26001**	**5383**	**20618**	**4683**	**19025**	**16811**	**4**	**2210**	**621**	**610**	**0**	**11**	**11.31%**

STT	Cơ quan tiếp nhận -Trả kết quả	Hồ sơ giải quyết			Hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ đã giải quyết								Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết trễ hạn
						Đồng ý giải quyết				Từ chối giải quyết				
		Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ		Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	

Thống kê từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

PHỤ LỤC 5

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT HỒ SƠ KHỐI UBND CẤP XÃ - 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Báo cáo số : /BC-SNV ngày /7/2020 của Sở Nội vụ)

STT	Cơ quan tiếp nhận -Trả kết quả	Hồ sơ giải quyết			Hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ đã giải quyết								Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết trễ hạn
		Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ		Đồng ý giải quyết				Từ chối giải quyết				
						Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	
I	**UBND thành phố Nha Trang**	**41069**	**695**	**40374**	**3895**	**40179**	**40064**	**2**	**113**	**40**	**39**	**0**	**1**	**0.28%**
1	UBND phường Lộc Thọ	3168	15	3153	116	3131	3117	0	14	0	0	0	0	**0.45%**
2	UBND phường Ngọc Hiệp	943	34	909	90	921	921	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
3	UBND phường Phước Hải	1614	56	1558	232	1553	1552	0	1	0	0	0	0	**0.06%**
4	UBND phường Phước Hòa	624	10	614	66	601	598	0	3	0	0	0	0	**0.50%**
5	UBND phường Phước Long	1766	49	1717	103	1718	1714	0	4	0	0	0	0	**0.23%**
6	UBND phường Phước Tân	1610	15	1595	211	1586	1586	0	0	3	3	0	0	**0.00%**
7	UBND phường Phước Tiến	1189	17	1172	123	1156	1151	0	5	2	2	0	0	**0.43%**
8	UBND phường Phương Sài	1194	15	1179	113	1175	1174	0	1	3	3	0	0	**0.08%**
9	UBND phường Phương Sơn	1457	14	1443	64	1443	1442	0	1	0	0	0	0	**0.07%**

STT	Cơ quan tiếp nhận -Trả kết quả	Hồ sơ giải quyết			Hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ đã giải quyết								Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết trễ hạn
		Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ		Đồng ý giải quyết				Từ chối giải quyết				
						Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	
10	UBND phường Tân Lập	959	47	912	65	927	924	0	3	0	0	0	0	**0.32%**
11	UBND phường Vạn Thạnh	1360	5	1355	222	1338	1337	0	1	1	1	0	0	**0.07%**
12	UBND phường Vạn Thắng	3470	8	3462	219	3455	3454	0	1	0	0	0	0	**0.03%**
13	UBND phường Vĩnh Hải	1672	33	1639	415	1634	1633	0	1	0	0	0	0	**0.06%**
14	UBND phường Vĩnh Hòa	2131	43	2088	80	2097	2093	0	4	0	0	0	0	**0.19%**
15	UBND phường Vĩnh Nguyên	805	36	769	117	756	755	0	1	5	5	0	0	**0.13%**
16	UBND phường Vĩnh Phước	1000	22	978	194	970	969	0	1	2	2	0	0	**0.10%**
17	UBND phường Vĩnh Thọ	2115	10	2105	182	2097	2094	0	3	0	0	0	0	**0.14%**
18	UBND phường Vĩnh Trường	577	34	543	65	540	539	0	1	4	4	0	0	**0.18%**
19	UBND phường Xương Huân	2455	7	2448	126	2435	2423	0	12	2	2	0	0	**0.49%**
20	UBND xã Phước Đồng	2507	82	2425	174	2427	2410	1	16	0	0	0	0	**0.66%**
21	UBND xã Vĩnh Hiệp	813	7	806	193	790	789	0	1	2	2	0	0	**0.13%**

STT	Cơ quan tiếp nhận -Trả kết quả	Hồ sơ giải quyết			Hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ đã giải quyết								Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết trễ hạn
		Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ		Đồng ý giải quyết				Từ chối giải quyết				
						Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	
22	UBND xã Vĩnh Lương	1399	25	1374	81	1343	1332	0	11	0	0	0	0	**0.82%**
23	UBND xã Vĩnh Ngọc	2089	30	2059	205	2062	2062	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
24	UBND xã Vĩnh Phương	1759	48	1711	140	1713	1701	0	12	5	5	0	0	**0.70%**
25	UBND xã Vĩnh Thái	789	11	778	18	755	748	0	7	6	5	0	1	**1.05%**
26	UBND xã Vĩnh Thạnh	1070	13	1057	190	1042	1040	0	2	5	5	0	0	**0.19%**
27	UBND xã Vĩnh Trung	534	9	525	91	514	506	1	7	0	0	0	0	**1.36%**
II	**UBND thành phố Cam Ranh**	**7581**	**275**	**7306**	**2035**	**7221**	**7159**	**8**	**54**	**9**	**9**	**0**	**0**	**0.75%**
1	UBND phường Ba Ngòi	708	36	672	118	663	650	7	6	0	0	0	0	**0.90%**
2	UBND phường Cam Nghĩa	864	33	831	216	815	814	0	1	1	1	0	0	**0.12%**
3	UBND phường Cam Linh	592	20	572	258	575	573	0	2	0	0	0	0	**0.35%**
4	UBND phường Cam Lộc	410	16	394	71	387	386	0	1	1	1	0	0	**0.26%**
5	UBND phường Cam Lợi	498	23	475	151	481	480	0	1	0	0	0	0	**0.21%**

STT	Cơ quan tiếp nhận -Trả kết quả	Hồ sơ giải quyết			Hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ đã giải quyết								Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết trễ hạn
		Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ		Đồng ý giải quyết				Từ chối giải quyết				
						Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	
6	UBND phường Cam Phú	461	9	452	181	432	427	0	5	0	0	0	0	**1.16%**
7	UBND phường Cam Phúc Bắc	863	48	815	234	836	835	0	1	0	0	0	0	**0.12%**
8	UBND phường Cam Phúc Nam	360	8	352	98	344	344	0	0	2	2	0	0	**0.00%**
9	UBND phường Cam Thuận	431	11	420	124	419	416	0	3	3	3	0	0	**0.71%**
10	UBND xã Cam Bình	316	10	306	115	295	295	0	0	2	2	0	0	**0.00%**
11	UBND xã Cam Lập	166	4	162	32	164	163	0	1	0	0	0	0	**0.61%**
12	UBND xã Cam Phước Đông	553	37	516	107	503	496	0	7	0	0	0	0	**1.39%**
13	UBND xã Cam Thành Nam	515	7	508	64	503	495	1	7	0	0	0	0	**1.39%**
14	UBND xã Cam Thịnh Đông	540	11	529	206	517	516	0	1	0	0	0	0	**0.19%**
15	UBND xã Cam Thịnh Tây	304	2	302	60	287	269	0	18	0	0	0	0	**6.27%**
III	**UBND thị xã Ninh Hòa**	**17023**	**726**	**16297**	**2519**	**15961**	**15853**	**1**	**107**	**17**	**17**	**0**	**0**	**0.67%**
1	UBND phường Ninh Diêm	561	21	540	131	539	532	0	7	0	0	0	0	**1.30%**

STT	Cơ quan tiếp nhận -Trả kết quả	Hồ sơ giải quyết			Hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ đã giải quyết								Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết trễ hạn
		Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ		Đồng ý giải quyết				Từ chối giải quyết				
						Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	
2	UBND phường Ninh Đa	605	23	582	149	586	585	1	0	0	0	0	0	**0.00%**
3	UBND phường Ninh Giang	1282	25	1257	188	1243	1240	0	3	0	0	0	0	**0.24%**
4	UBND phường Ninh Hà	623	32	591	77	601	600	0	1	0	0	0	0	**0.17%**
5	UBND phường Ninh Hải	1131	26	1105	164	1081	1067	0	14	0	0	0	0	**1.30%**
6	UBND phường Ninh Hiệp	1089	48	1041	256	1029	1026	0	3	1	1	0	0	**0.29%**
7	UBND phường Ninh Thủy	920	49	871	317	870	868	0	2	0	0	0	0	**0.23%**
8	UBND xã Ninh An	645	52	593	112	595	595	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
9	UBND xã Ninh Bình	575	26	549	27	549	547	0	2	0	0	0	0	**0.36%**
10	UBND xã Ninh Đông	374	18	356	49	355	353	0	2	0	0	0	0	**0.56%**
11	UBND xã Ninh Hưng	502	39	463	66	422	422	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
12	UBND xã Ninh Ích	308	7	301	33	300	294	0	6	0	0	0	0	**2.00%**
13	UBND xã Ninh Lộc	503	25	478	47	471	467	0	4	1	1	0	0	**0.85%**

STT	Cơ quan tiếp nhận -Trả kết quả	Hồ sơ giải quyết			Hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ đã giải quyết								Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết trễ hạn
		Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ		Đồng ý giải quyết				Từ chối giải quyết				
						Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	
14	UBND xã Ninh Phú	393	33	360	41	359	342	0	17	1	1	0	0	**4.72%**
15	UBND xã Ninh Phụng	687	36	651	83	654	650	0	4	7	7	0	0	**0.61%**
16	UBND xã Ninh Phước	222	8	214	17	191	191	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
17	UBND xã Ninh Quang	794	43	751	99	779	779	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
18	UBND xã Ninh Sim	740	34	706	85	691	685	0	6	0	0	0	0	**0.87%**
19	UBND xã Ninh Sơn	649	22	627	76	626	624	0	2	1	1	0	0	**0.32%**
20	UBND xã Ninh Tân	230	27	203	11	185	185	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
21	UBND xã Ninh Tây	252	14	238	31	220	219	0	1	0	0	0	0	**0.45%**
22	UBND xã Ninh Thân	823	13	810	41	787	786	0	1	0	0	0	0	**0.13%**
23	UBND xã Ninh Thọ	729	28	701	61	677	667	0	10	1	1	0	0	**1.47%**
24	UBND xã Ninh Thượng	674	14	660	104	632	627	0	5	0	0	0	0	**0.79%**
25	UBND xã Ninh Trung	386	16	370	18	374	373	0	1	0	0	0	0	**0.27%**

STT	Cơ quan tiếp nhận -Trả kết quả	Hồ sơ giải quyết			Hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ đã giải quyết								Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết trễ hạn
		Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ		Đồng ý giải quyết				Từ chối giải quyết				
						Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	
26	UBND xã Ninh Vân	271	10	261	16	249	248	0	1	0	0	0	0	**0.40%**
27	UBND xã Ninh Xuân	1055	37	1018	220	896	881	0	15	5	5	0	0	**1.66%**
IV	**UBND huyện Cam Lâm**	**8376**	**367**	**8009**	**959**	**7855**	**7689**	**1**	**165**	**41**	**35**	**0**	**6**	**2.17%**
1	UBND thị trấn Cam Đức	1274	49	1225	123	1190	1183	0	7	1	1	0	0	**0.59%**
2	UBND xã Cam An Bắc	351	4	347	2	345	343	0	2	1	1	0	0	**0.58%**
3	UBND xã Cam An Nam	332	24	308	56	316	299	0	17	0	0	0	0	**5.38%**
4	UBND xã Cam Hải Đông	349	37	312	69	306	296	0	10	0	0	0	0	**3.27%**
5	UBND xã Cam Hải Tây	367	15	352	66	336	334	0	2	4	4	0	0	**0.59%**
6	UBND xã Cam Hiệp Bắc	245	7	238	67	234	221	0	13	3	2	0	1	**5.91%**
7	UBND xã Cam Hiệp Nam	669	8	661	211	654	654	0	0	3	3	0	0	**0.00%**
8	UBND xã Cam Hòa	1162	27	1135	72	1125	1119	0	6	0	0	0	0	**0.53%**
9	UBND xã Cam Phước Tây	1009	36	973	74	932	895	1	36	4	4	0	0	**3.85%**

STT	Cơ quan tiếp nhận -Trả kết quả	Hồ sơ giải quyết			Hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ đã giải quyết								Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết trễ hạn
		Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ		Đồng ý giải quyết				Từ chối giải quyết				
						Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	
10	UBND xã Cam Tân	454	47	407	48	412	391	0	21	1	1	0	0	**5.08%**
11	UBND xã Cam Thành Bắc	749	29	720	75	683	674	0	9	7	7	0	0	**1.30%**
12	UBND xã Sơn Tân	72	1	71	18	69	68	0	1	0	0	0	0	**1.45%**
13	UBND xã Suối Cát	554	21	533	65	529	510	0	19	8	8	0	0	**3.54%**
14	UBND xã Suối Tân	789	62	727	13	724	702	0	22	9	4	0	5	**3.68%**
V	**UBND huyện Diên Khánh**	23560	317	23243	1882	23135	23037	1	97	3	3	0	0	**0.42%**
1	UBND thị trấn Diên Khánh	2074	43	2031	213	2044	2043	0	1	0	0	0	0	**0.05%**
2	UBND xã Bình Lộc	884	15	869	75	863	858	0	5	0	0	0	0	**0.58%**
3	UBND xã Diên An	1196	9	1187	100	1181	1180	0	1	0	0	0	0	**0.08%**
4	UBND Xã Diên Điền	2197	59	2138	198	2142	2122	0	20	0	0	0	0	**0.93%**
5	UBND xã Diên Đồng	995	5	990	30	969	969	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
6	UBND xã Diên Hòa	622	0	622	59	611	611	0	0	0	0	0	0	**0.00%**

STT	Cơ quan tiếp nhận -Trả kết quả	Hồ sơ giải quyết			Hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ đã giải quyết								Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết trễ hạn
		Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ		Đồng ý giải quyết				Từ chối giải quyết				
						Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	
7	UBND xã Diên Lạc	1775	110	1665	103	1747	1730	0	17	0	0	0	0	**0.97%**
8	UBND xã Diên Lâm	1046	5	1041	52	1024	1022	0	2	0	0	0	0	**0.20%**
9	UBND xã Diên Phú	832	13	819	92	797	793	0	4	0	0	0	0	**0.50%**
10	UBND xã Diên Phước	1335	3	1332	132	1325	1320	0	5	2	2	0	0	**0.38%**
11	UBND xã Diên Sơn	2056	3	2053	240	2036	2021	0	15	0	0	0	0	**0.74%**
12	UBND xã Diên Tân	1038	10	1028	19	1020	1012	1	7	0	0	0	0	**0.69%**
13	UBND xã Diên Toàn	1267	6	1261	80	1254	1252	0	2	0	0	0	0	**0.16%**
14	UBND xã Diên Thạnh	1239	5	1234	86	1227	1227	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
15	UBND xã Diên Thọ	643	17	626	111	615	614	0	1	1	1	0	0	**0.16%**
16	UBND xã Diên Xuân	1329	0	1329	115	1274	1270	0	4	0	0	0	0	**0.31%**
17	UBND xã Suối Hiệp	2108	7	2101	140	2088	2085	0	3	0	0	0	0	**0.14%**
18	UBND xã Suối Tiên	924	7	917	37	918	908	0	10	0	0	0	0	**1.09%**

STT	Cơ quan tiếp nhận -Trả kết quả	Hồ sơ giải quyết			Hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ đã giải quyết								Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết trễ hạn
		Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ		Đồng ý giải quyết				Từ chối giải quyết				
						Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	
VI	**UBND huyện Khánh Sơn**	**4104**	**19**	**4085**	**401**	**4044**	**4041**	**0**	**3**	**13**	**13**	**0**	**0**	**0.07%**
1	UBND thị trấn Tô Hạp	919	2	917	65	912	910	0	2	0	0	0	0	**0.22%**
2	UBND xã Ba Cụm Bắc	656	3	653	60	651	651	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
3	UBND xã Ba Cụm Nam	223	1	222	31	219	219	0	0	4	4	0	0	**0.00%**
4	UBND xã Sơn Bình	248	5	243	59	237	237	0	0	4	4	0	0	**0.00%**
5	UBND xã Sơn Hiệp	448	5	443	60	436	436	0	0	3	3	0	0	**0.00%**
6	UBND xã Sơn Lâm	608	0	608	42	593	593	0	0	2	2	0	0	**0.00%**
7	UBND xã Sơn Trung	558	2	556	61	555	554	0	1	0	0	0	0	**0.18%**
8	UBND xã Thành Sơn	444	1	443	23	441	441	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
VII	**UBND huyện Khánh Vĩnh**	5896	180	5716	445	5707	5692	0	15	2	2	0	0	**0.26%**
1	UBND thị trấn Khánh Vĩnh	964	42	922	31	937	937	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
2	UBND xã Cầu Bà	312	18	294	83	294	294	0	0	0	0	0	0	**0.00%**

STT	Cơ quan tiếp nhận -Trả kết quả	Hồ sơ giải quyết			Hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ đã giải quyết								Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết trễ hạn
		Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ		Đồng ý giải quyết				Từ chối giải quyết				
						Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	
3	UBND xã Giang Ly	174	1	173	26	173	171	0	2	0	0	0	0	**1.16%**
4	UBND xã Khánh Bình	1362	15	1347	17	1321	1321	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
5	UBND xã Khánh Đông	342	27	315	22	327	326	0	1	0	0	0	0	**0.31%**
6	UBND xã Khánh Hiệp	377	8	369	76	366	366	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
7	UBND xã Khánh Nam	315	3	312	53	309	309	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
8	UBND xã Khánh Phú	226	3	223	15	208	205	0	3	0	0	0	0	**1.44%**
9	UBND xã Khánh Thành	256	6	250	4	253	250	0	3	0	0	0	0	**1.19%**
10	UBND xã Khánh Thượng	330	37	293	14	311	309	0	2	0	0	0	0	**0.64%**
11	UBND xã Khánh Trung	196	2	194	27	182	180	0	2	2	2	0	0	**1.09%**
12	UBND xã Liên Sang	130	10	120	52	124	122	0	2	0	0	0	0	**1.61%**
13	UBND xã Sông Cầu	578	2	576	14	571	571	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
14	UBND xã Sơn Thái	334	6	328	11	331	331	0	0	0	0	0	0	**0.00%**

STT	Cơ quan tiếp nhận -Trả kết quả	Hồ sơ giải quyết			Hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ đã giải quyết								Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết trễ hạn
		Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ		Đồng ý giải quyết				Từ chối giải quyết				
						Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	
VIII	**UBND huyện Vạn Ninh**	**19190**	**418**	**18772**	**1771**	**18730**	**18633**	**1**	**96**	**20**	**19**	**0**	**1**	**0.52%**
1	UBND thị trấn vạn Giã	3163	66	3097	144	3156	3154	0	2	0	0	0	0	**0.06%**
2	UBND xã Đại Lãnh	1325	18	1307	224	1281	1278	0	3	5	5	0	0	**0.23%**
3	UBND xã Vạn Bình	1081	46	1035	128	1052	1026	0	26	1	1	0	0	**2.47%**
4	UBND xã Vạn Hưng	1879	77	1802	178	1751	1736	0	15	0	0	0	0	**0.86%**
5	UBND xã Vạn Khánh	1211	2	1209	122	1195	1193	0	2	2	2	0	0	**0.17%**
6	UBND xã Vạn Long	1043	7	1036	99	1019	1016	0	3	2	1	0	1	**0.39%**
7	UBND xã Vạn Lương	1613	25	1588	83	1562	1555	0	7	1	1	0	0	**0.45%**
8	UBND xã Vạn Phú	2665	58	2607	81	2604	2586	1	17	0	0	0	0	**0.65%**
9	UBND xã Vạn Phước	1332	3	1329	137	1301	1300	0	1	0	0	0	0	**0.08%**
10	UBND xã Vạn Thạnh	862	6	856	32	855	848	0	7	1	1	0	0	**0.82%**
11	UBND xã Vạn Thắng	1693	94	1599	453	1659	1655	0	4	5	5	0	0	**0.24%**

STT	Cơ quan tiếp nhận -Trả kết quả	Hồ sơ giải quyết			Hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ đã giải quyết								Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết trễ hạn
		Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ		Đồng ý giải quyết				Từ chối giải quyết				
						Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	
12	UBND xã Vạn Thọ	806	11	795	87	783	776	0	7	3	3	0	0	**0.89%**
13	UBND xã Xuân Sơn	517	5	512	3	512	510	0	2	0	0	0	0	**0.39%**
	Tổng cộng	**126799**	**2997**	**123802**	**13907**	**122832**	**122168**	**14**	**650**	**145**	**137**	**0**	**8**	**0.54%**

Thống kê từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

PHỤ LỤC 6

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT HỒ SƠ KHỐI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI - 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Báo cáo số : /BC-SNV ngày /7/2020 của Sở Nội vụ)

STT	Cơ quan tiếp nhận -Trả kết quả	Hồ sơ giải quyết			Hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ đã giải quyết								Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết trễ hạn
		Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ		Đồng ý giải quyết				Từ chối giải quyết				
						Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	
1	Văn phòng Đăng ký đất đai	1429	9	1421	1150	1308	1303	0	5	45	45	0	0	**0.37%**
2	VPĐK ĐĐ huyện Cam Lâm	12538	993	11545	2462	10206	9971	1	234	915	904	0	11	**2.20%**
3	VPĐK ĐĐ huyện Diên Khánh	8380	622	7758	1073	7168	7095	0	73	31	31	0	0	**1.01%**
4	VPĐK ĐĐ huyện Khánh Sơn	829	80	749	0	672	671	0	1	3	2	0	1	**0.30%**
5	VPĐK ĐĐ huyện Khánh Vĩnh	1759	122	1637	134	1589	1589	0	0	0	0	0	0	**0.00%**
6	VPĐK ĐĐ huyện Vạn Ninh	10759	644	10115	3046	9234	9171	0	63	483	479	0	4	**0.69%**
7	VPĐK ĐĐ Thị xã Ninh Hòa	20709	1069	19640	3817	18098	18006	0	92	11	11	0	0	**0.51%**
8	VPĐK ĐĐ TP. Cam Ranh	7389	525	6864	2383	6840	6823	0	17	0	0	0	0	**0.25%**
9	VPĐK ĐĐ TP. Nha Trang	16207	1057	15150	5839	15008	14195	5	808	0	0	0	0	**5.38%**
	Tổng cộng	**79999**	**5121**	**74879**	**19904**	**70123**	**68824**	**6**	**1293**	**1488**	**1472**	**0**	**16**	**1.83%**

STT	Cơ quan tiếp nhận -Trả kết quả	Hồ sơ giải quyết			Hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ đã giải quyết								Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết trễ hạn
		Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ		Đồng ý giải quyết				Từ chối giải quyết				
						Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	

Thống kê từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020